

品号	品名 (500 ml)	品号	品名 (500 ml)
TM449	B: 板兰根	TM457	R: 乳香
TM451	B: 白术	TM428	S: 伸筋藤
TM401	B: 白芍	TM429	S: 射干
TM474	B: 白芷	TM470	S: 山楂
TM402	B: 百部	TM430	S: 桑寄生
TM400	B: 薄荷	TM426	S: 桑枝
TM447	B: 败酱草	TM443	S: 熟地
TM406	C: 川楝子	TM442	S: 生地
TM450	C: 川芎	TM454	S: 石膏
TM404	C: 川贝母	TM427	S: 蛇舌草
TM403	C: 柴胡	TM439	S: 酸枣仁
TM473	C: 穿心莲	TM431	W: 五加皮
TM453	C: 苍术	TM464	W: 五味子
TM405	C: 蝉蜕	TM467	W: 威灵仙
TM411	D: 丹皮	TM455	X: 杏仁
TM407	D: 党参	TM458	X: 玄参
TM408	D: 当归	TM432	X: 续断
TM410	D: 杜仲	TM433	X: 辛夷花
TM409	D: 独活	TM438	X: 香附
TM412	F: 佛手	TM460	Y: 延胡索
TM452	F: 茯苓	TM465	Y: 淫羊藿
TM469	F: 防风	TM461	Y: 薏苡仁
TM472	G: 瓜蒌仁	TM444	Y: 远志
TM413	G: 甘草	TM434	Y: 郁金
TM471	G: 钩藤	TM448	Y: 鱼腥草
TM417	H: 何首乌	TM445	Z: 枳实
TM441	H: 厚朴	TM437	Z: 泽泻
TM415	H: 杭菊花	TM436	Z: 浙贝
TM414	H: 海风藤	TM435	Z: 紫菀
TM459	H: 淮山		
TM416	H: 淮牛膝		
TM475	H: 黄芩		
TM418	H: 黄芪		
TM420	J: 桔梗		
TM421	J: 荆芥		
TM422	J: 金狗脊		
TM419	J: 金银花		
TM423	J: 鸡内金		
TM468	L: 连翘		
TM462	L: 龙骨		
TM456	M: 没药		
TM446	M: 牡蛎		
TM424	M: 麦芽		
TM466	N: 牛蒡子		
TM463	P: 枇杷叶		
TM425	Q: 前胡		
TM440	Q: 秦艽		